TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/6/2018
"*V/v tranh chấp ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Công.
2. Ông Đặng Thế Nghiệp.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Thạch Ươn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 331/2018/TLST-HNGĐ, ngày 25/5/2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Phùng Tấn Đ**, sinh năm 1973. (Có mặt).
Địa chỉ: ấp Số 2*, xã M, huyện C, tỉnh T.

Bị đơn: Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1978. (Có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: ấp Số 4*, xã M, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/5/2018 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa anh Phùng Tấn Đ là nguyên đơn trình bày: anh và chị T do tự tìm hiểu quen biết và được hai bên gia đình đồng ý cho tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Lúc cưới bên gia đình anh có cho chị T đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, số vàng này vợ chồng anh đã bán hết, nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình anh, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Nhưng khoảng cuối năm 1996, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong công việc làm

ăn, sinh hoạt trong gia đình hằng ngày, vợ chồng không tin tưởng nhau đưa đến gia đình không hạnh phúc, từ đó anh và chị T đã ly thân từ năm 1997 đến nay không hàn gắn được.

Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Phùng Thị Nhã K, sinh ngày 09/6/1997, đã trưởng thành và có chồng sống riêng tư.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Nay anh yêu cầu giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị T.

Về con chung: đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị T là bị đơn trình bày: chị và anh Đ do mai mối và được sự đồng ý của hai bên gia đình cho anh chị tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Nữ trang ngày cưới gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, vợ chồng đã đồng ý bán hết, hiện không còn. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, chị đã bỏ về nhà cha, mẹ ruột sinh sống và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ năm 1997 đến nay không hàn gắn được.

Quá trình chung sống vợ chồng sinh được 01 con chung tên: Phùng Thị Nhã K, sinh năm 1997, đã trưởng thành có cuộc sống tư riêng.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Nay chị đồng ý ly hôn với anh Phùng Tấn Đ.

Về con chung: đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về hôn nhân, về con chung và không có cung cấp chứng cứ nào khác.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh kết luận về trình tự thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đúng theo quy định của pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến khi đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt hợp lệ, đầy đủ cho các đương sự và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục

theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Áp dụng các điều 9, 14, 15, 16, 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Các điều 28, điều 35, điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Tấn Đ.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Phùng Tấn Đ và chị Lê Thị T là vợ chồng.

Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, trừ trường hợp không nộp, miễn nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa chị Lê Thị T là bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo luật định.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Phùng Tấn Đ có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh giải quyết việc hôn nhân của anh. Theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phùng Tấn Đ và chị Lê Thị T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1996. Hôn nhân đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa anh Đ và chị T là hôn nhân không hợp pháp.

Quá trình chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng được anh Đ thừa nhận tại đơn khởi kiện, tại bản khai và tại phiên tòa, chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 05/6/2018, chị thừa nhận cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, mặc dù hai bên gia đình có hòa giải hàn gắn nhưng không có kết quả, hai bên không khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng và ngày càng phát sinh trầm trọng thêm, từ đó chị T trở về nhà cha, mẹ ruột sinh sống từ năm 1997, hai bên không còn quan tâm chăm

sóc lẫn nhau nữa từ đó cho đến nay. Từ đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng của anh Đ và chị T đã xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ vợ chồng với chị T là có căn cứ. Tuy nhiên, hôn nhân giữa anh Đ và chị T đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay anh Đ xin được ly hôn với chị T là không phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của anh Đ và chị T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] ***Về con chung*****:** tên Phùng Thị Nhã K, sinh ngày 09/6/1997 đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: hai bên thừa nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: buộc anh Phùng Tấn Đ có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật. Chị Lê Thị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 8, 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 01 Điều 28, Điều 35, 147, 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Tấn Đ.

[1] Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Phùng Tấn Đ và chị Lê Thị T là vợ chồng.

[2] Về con chung: đã trưởng thành, hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung phải thu, phải trả: hai bên thừa nhận không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Phùng Tấn Đ có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai

thu tiền số: AA/2015/0017268, ngày 22/5/2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Anh Đ đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với chị Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Nhung